

## Phụ lục I

**ĐIỀU KIỆN SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT HỌC BỔNG KKHT KỲ I NĂM HỌC 2022-2023**  
*Kèm theo thông báo số 1665/TB-ĐHĐL - HSSV ngày 29 tháng 5 năm 2023*

STT	Tên chuyên ngành( Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CT ĐT chuẩn
1	D13CKCTM	=4	≥84		19
2	D13CNCTTBD	=4	≥96		19
3	D13CNKTDK	=4	≥91		19
4	D13CNKTNL	=4	≥87		19
5	D13CNPM	=4	≥83	≥3.34	19
6	D13CODT	=4	≥87	≥3.23	19
7	D13DCN&DD	=4	≥84		19
8	D13DIENLANH	=4	≥88		19
9	D13DT&KTMT	=4	≥85		19
10	D13DT&ROBOT	=4	≥90		19
11	D13DTVT	=4	≥85		19
12	D13DTYT	=4	≥92		19
13	D13H	=4	≥89	≥3.20	19
14	D13HTTMDT	=4	≥85	≥3.31	19
15	D13KTDT	=4	≥87		19
16	D13LOGISTICS	=4	≥94		19
17	D13NHIET	=4	≥92		19
18	D13QLCN	=4	≥90		19
19	D13QLNL	=4	≥94		19
20	D13QTANM	=4	≥90		19
21	D13TDH&DKTBCN	=4	≥87	≥3.39	19
22	D13TDHHTD	=4	≥86	≥2.99	19
23	D13XDDD&CN	=4	≥96		19
24	D14CKCTM	≥2.50			18
25	D14CKOTO	≥3.47	≥93		19
26	D14CNKTDK	≥2.50			19



STT	Tên chuyên ngành( Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
27	D14CNPM	≥3.43	≥91		15
28	D14CODT	≥2.93			19
29	D14DCN&DD	≥2.97	≥87		15
30	D14DIENLANH	≥3.17			21
31	D14DT&KTMT	≥3.61			19
32	D14DTVT	≥2.88			20
33	D14H	≥2.50			15
34	D14HTTMDT	≥3.91	≥91		11
35	D14KDTMTT	≥3.67			18
36	D14KIEMTOAN	≥3.19			18
37	D14KT&KS	≥3.89	≥97		19
38	D14KTDN	≥3.58			19
39	D14KTDT	≥3.08			19
40	D14LOGISTICS	≥3.68			19
41	D14MVT&MT	≥3.00			19
42	D14NGANHANG	≥3.39			19
43	D14NHIET	≥2.80			20
44	D14NLTT	≥3.19			19
45	D14QLBDCN	≥2.50			17
46	D14QLNLTN	≥2.50			17
47	D14QLSX&TN	≥2.50			17
48	D14QTANM	≥3.68			15
49	D14QTDLKS	≥3.66	≥90		19
50	D14QTDN	≥3.56	≥87		18
51	D14TBDTYT	≥2.68			19
52	D14TCDN	≥3.53			19
53	D14TDH&DKTBCN	≥2.82	≥94		19
54	D14TDHHTD	≥2.50			15



STT	Tên chuyên ngành( Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
55	D14TTDIEN	$\geq 3.12$			17
56	D14TTNT&TGMT	=4	$\geq 87$		15
57	D14XDCTD	$\geq 3.23$			22
58	D15CKCTM	$\geq 2.50$			18
59	D15CNKTDK	$\geq 2.71$			17
60	D15CNPM	$\geq 2.50$			17
61	D15CODT	$\geq 2.50$			18
62	D15DCN&DD	$\geq 2.95$			19
63	D15DIENLANH	$\geq 2.59$			17
64	D15DT&KTMT	$\geq 2.50$			19
65	D15DTVT	$\geq 3.11$			19
66	D15H	$\geq 2.79$			19
67	D15HTTMDT	$\geq 2.50$			18
68	D15KDTMTT	$\geq 2.50$			18
69	D15KIEMTOAN	$\geq 3.29$			19
70	D15KT&KS	$\geq 2.82$			17
71	D15KTDN	$\geq 2.97$			17
72	D15KTDT	$\geq 2.50$			19
73	D15KTNL	$\geq 2.50$			17
74	D15LOGISTICS	$\geq 3.19$			18
75	D15MVT&MT	$\geq 2.87$			19
76	D15NGANHANG	$\geq 3.14$			18
77	D15NHIETDIEN	$\geq 2.50$			17
78	D15NLTT	$\geq 3.31$			16
79	D15QLDT&KH	$\geq 2.97$			18
80	D15QLMTCN	$\geq 3.58$	$\geq 87$		19
81	D15QLSX&TN	$\geq 3.31$			18
82	D15QTANM	$\geq 3.36$			18



STT	Tên chuyên ngành( Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
83	D15QTDLKS	≥2.78			18
84	D15QTDN	≥2.63	≥84		19
85	D15QTDVDL&LH	≥3.24			19
86	D15TBDTYT	≥2.50			19
87	D15TCDN	≥3.30	≥86		18
88	D15TDH&DKTBCN	≥2.59	≥91		17
89	D15TDHHTD	≥2.76			19
90	D15XDDD&CN	≥2.72			18
91	D16CKCTM	≥2.50			18
92	D16CNKTDK	≥2.50			18
93	D16CNPM	≥2.61	≥87		18
94	D16CODT	≥2.50	≥80		18
95	D16DCN&DD	≥2.88	≥87		16
96	D16DIENLANH	≥2.50			16
97	D16DT&KTMT	≥2.63	≥79		16
98	D16DTRB	≥2.50			16
99	D16DTVT	≥2.78			16
100	D16H	≥2.69	≥85		16
101	D16HTTM&IOT	≥3.19			16
102	D16HTTMDT	≥3.72			18
103	D16KDTMTT	≥3.12	≥93		17
104	D16KIEMTOAN	≥3.21			17
105	D16KT&KS	≥3.35			17
106	D16KTDN	≥3.29	≥89		17
107	D16KTDT	≥3.16			16
108	D16KTNL	≥3.38			16
109	D16LDTM	≥2.50			16
110	D16LOGISTICS	≥3.53			16



STT	Tên chuyên ngành( Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
111	D16MVT&MT	$\geq 3.06$			16
112	D16NGANHANG	$\geq 3.05$			19
113	D16NHIETDIEN	$\geq 2.50$			16
114	D16NLTT	$\geq 2.50$			16
115	D16QLMTCN	$\geq 2.50$			16
116	D16QLSX&TN	$\geq 3.22$			16
117	D16QTANM	$\geq 3.72$			18
118	D16QTDLKS	$\geq 3.85$			17
119	D16QTDN	$\geq 3.06$	$\geq 92$		17
120	D16QTDVDL&LH	$\geq 3.26$			17
121	D16TCDN	$\geq 3.34$			19
122	D16TDH&DKTBCN	$\geq 2.50$			18
123	D16TDHHTD	$\geq 3.00$	$\geq 88$		16
124	D16THDK&TDH	$\geq 2.50$			19
125	D16TTDIEN	$\geq 2.50$			16
126	D16TTNT&TGMT	$\geq 3.83$			18
127	D16XDCTD	$\geq 2.50$			14
128	D17CKCTM	$\geq 3.33$			9
129	D17CKOTO	$\geq 2.83$	$\geq 83$		9
130	D17CNKTDK	$\geq 2.88$			12
131	D17CNPM	$\geq 3.47$			15
132	D17CODCT	$\geq 2.50$			11
133	D17CODT	$\geq 2.83$			9
134	D17DCN&DD	$\geq 3.18$			11
135	D17DIENLANH	$\geq 2.68$			11
136	D17DT&KTMT	$\geq 3.32$			11
137	D17DTVT	$\geq 3.27$			11
138	D17H	$\geq 2.91$			11



STT	Tên chuyên ngành( Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
139	D17HTTMDT	≥3.43	≥86		15
140	D17KDTMTT	≥3.40	≥86		10
141	D17KIEMTOAN	≥3.25	≥86		10
142	D17KT&KS	≥3.55			10
143	D17KTDN	≥3.25	≥89		10
144	D17KTDT	≥3.59			11
145	D17LOGISTICS	≥3.64			11
146	D17NGANHANG	≥2.50			10
147	D17NHIETCN	≥2.50			11
148	D17NHIETDIEN	≥2.64	≥86		11
149	D17NLTT	≥2.83	≥86		9
150	D17QLBDCN + D17QLSX&TN + D17QLDT&KH = D17QLCN	≥2.86			11
151	D17QLDA&CTXD	≥2.50			11
152	D17QLMTCN	≥2.59	≥96		11
153	D17QTANM	≥3.33	≥80		15
154	D17QTDLKS	≥3.30			10
155	D17QTDN	≥3.30	≥89		10
156	D17QTDVDL&LH	≥3.25			10
157	D17TBDTYT	≥2.50			11
158	D17TCDN	≥3.40	≥88		10
159	D17TDH&DKTBCN	≥3.25	≥81		12
160	D17TDHHTD	≥3.09	≥81		11
161	D17THDK&TDH	≥3.13	≥86		12
162	D17TTDIEN +D17QLNLTN = D17QLNL	≥2.86			11
163	D17XDDD&CN	≥2.50			11



STT	Tên chuyên ngành( Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
Những chuyên ngành không có sv đủ điều kiện được xét học bổng KKHT					
1	D14KTNL	≥2.50			17
2	D14QLDT&KH	≥2.50			17
3	D14THDK&TDH	≥2.50			14
4	D15CKOTO	≥2.50			18
5	D15CODCT	≥2.50			18
6	D15NHIETCN	≥2.50			17
7	D15QLDA&CTXD	≥2.50			15
8	D15THDK&TDH	≥2.50			18
9	D15TTDIEN	≥2.50			17
10	D15TTNT&TGMT	≥2.50			16
11	D16CKOTO	≥2.50			18
12	D16CNCTTBD	≥2.50			18
13	D16CODCT	≥2.50			14
14	D16NHIETCN	≥2.50			16
15	D16QLBDCN	≥2.50			16
16	D16QLDA&CTXD	≥2.50			14
17	D16QLDT&KH	≥2.50			16
18	D16QLNLTN	≥2.50			16
19	D16TBDTYT	≥2.50			16
20	D16XDDD&CN	≥2.50			14
21	D17CNCTTBD	≥2.50			9
22	D17CNMT&SXNL	≥2.50			11
23	D17DTRB	≥2.50			11
24	D17HTTM&IOT	≥2.50			11
25	D17KTNL	≥2.50			11
26	D17LDTM	≥2.50			11
27	D17MVT&MT	≥2.50			11

STT	Tên chuyên ngành( Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB	TBC khóa học	Số TC theo CTĐT chuẩn
28	D17TTNT&TGMT	≥2.50			15
29	D17XDCTD	≥2.50			11

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoàng